

Số: 110/QĐ-UBND

Minh Long, ngày 27 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MINH LONG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số: 42/NQ-HĐND ngày 27/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp lần thứ 8 khóa XI, nhiệm kỳ 2016 - 2021 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 248/TTr-TC-KH ngày 27/12/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã (cụ thể theo các biểu đính kèm).

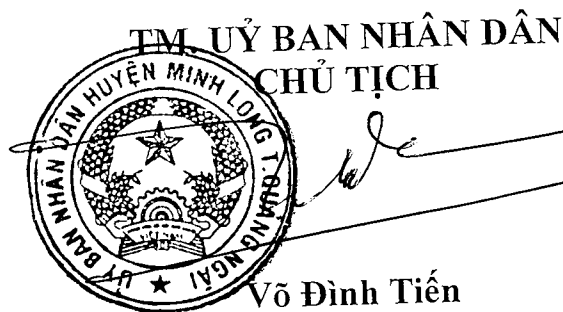
**Điều 2.** Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được giao tại điều 1 Quyết định này, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành và Chủ tịch UBND các xã tiến hành xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện. Đồng thời hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện đảm bảo đúng theo quy định, nội dung, chịu trách nhiệm về kết quả hoàn thành nhiệm vụ, các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Định kỳ báo cáo UBND huyện (qua phòng Tài chính - Kế hoạch, Văn phòng HĐND & UBND huyện và Chi cục Thống kê huyện).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng phòng: Tài chính - Kế hoạch, các phòng, ban trực thuộc UBND huyện; Chi cục Thống kê huyện, Chi cục thuế huyện, Kho bạc Nhà nước huyện; Chủ tịch UBND các xã và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
  - TT HĐND tỉnh;
  - UBND tỉnh;
  - Sở Kế hoạch & Đầu tư;
  - TT. HU, HĐND huyện;
  - CT, PCT;
  - VP: PCVP;
  - Lưu VT, TC-KH
- (báo cáo)



**ƯỚC THỰC HIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018, KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

**Huyện Minh Long**  
(Kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Minh Long)



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
			(theo NGTK hoặc ngành)	Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
A	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU</b>										
I	<b>Giá trị sản xuất</b>										
1	<b>Giá hiện hành</b>	Tỷ đồng	584,027	622,933	631,612		680,777				
1.1	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	"	193,996	208,108	211,214		231,462				
	Trong đó: - Nông nghiệp	"	107,244	112,639	113,270		123,856				
	Trong đó: + Trồng trọt	"	75,862	78,517	78,659		81,412				
	+ Chăn nuôi	"	27,143	29,450	29,714		37,161				
	+ Dịch vụ nông nghiệp	"	4,239	4,671	4,897		5,283				
	- Lâm nghiệp	"	85,316	94,018	96,457		106,103				
	- Thủy sản	"	1,436	1,451	1,487		1,503				
1.2	<b>Công nghiệp, xây dựng</b>	"	206,235	218,403	221,635		237,017				
	Trong đó: Công nghiệp	"	52,486	56,790	57,376		62,081				
1.3	<b>Thương mại - Dịch vụ</b>	"	183,796	196,422	198,763		212,299				
2	<b>Giá so sánh năm 2010</b>	Tỷ đồng	504,852	541,290	548,148		591,396	101,27	108,58	107,89	
2.1	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	"	174,228	185,339	189,401		204,840	102,19	108,71	108,15	
	Trong đó: - Nông nghiệp	"	99,296	103,638	105,878		112,194	102,16	106,63	105,97	
	Trong đó: + Trồng trọt	"	73,683	76,115	76,436		79,318	100,42	103,74	103,77	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2017 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
	+ Chăn nuôi	"	22,367	23,946	26,157		29,296	109,23	116,94	112,00	
	+ Dịch vụ nông nghiệp	"	3,246	3,577	3,285		3,581	91,84	101,20	109,00	
	- Lâm nghiệp	"	73,585	80,266	82,051		91,077	102,22	111,51	111,00	
	- Thủy sản	"	1,347	1,436	1,472		1,569	102,51	109,28	106,60	
2.2	<b>Công nghiệp, xây dựng</b>	"	<b>174,244</b>	<b>188,095</b>	<b>189,024</b>		<b>203,510</b>	<b>100,49</b>	<b>108,48</b>	<b>107,66</b>	
	Trong đó: Công nghiệp	"	40,393	43,705	44,207		47,832	101,15	109,44	108,20	
2.3	<b>Thương mại - Dịch vụ</b>	"	<b>156,380</b>	<b>167,856</b>	<b>169,723</b>		<b>183,046</b>	<b>101,11</b>	<b>108,53</b>	<b>107,85</b>	
3	<b>Cơ cấu kinh tế (giá HH)</b>	%	100,00	100,00	100,00		100,00				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	33,22	33,41	33,44		34,00				
	Công nghiệp, xây dựng	%	35,31	35,06	35,09		34,82				
	Thương mại - Dịch vụ	%	31,47	31,53	31,47		31,18				
II	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	<b>105,131</b>	<b>108,393</b>	<b>94,227</b>		<b>103,650</b>	86,93	89,63	110,00	
III	<b>Thu, chi ngân sách</b>										
1	<b>Thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	<b>264,001</b>	<b>198,323</b>	<b>302,451</b>		<b>211,118</b>				
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	13,319	10,250	10,306		11,340	152,50	114,56	69,80	
	Trong đó: Thu từ nguồn sử dụng đất	"	4,000	0,988	1,700		1,940	100,55	77,38	110,03	
			4,000	0,988	1,700		1,940	172,06		114,12	
2	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	Tỷ đồng	<b>246,424</b>	<b>193,945</b>	<b>295,517</b>		<b>211,118</b>				
	- Chi đầu tư phát triển	"	31,895	20,664	20,664		21,854	152,37	119,92	71,44	
	Trong đó: Đầu tư từ nguồn sử dụng đất	"	4,000	0,988	0,990		1,940	100,00	64,79	105,76	
			4,000	0,988	0,990		1,940	100,20		195,96	
	- Chi thường xuyên và các khoản chi khác	"	214,529	173,281	274,853		189,264	158,62	128,12	68,86	
IV	<b>Sản phẩm chủ yếu</b>										



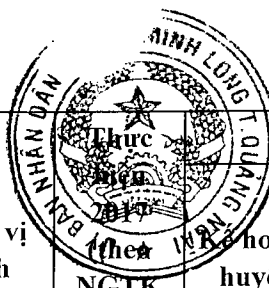
TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2017 (theo NGTK hoặc ngành)	Ước thực hiện		Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
				giao huyện	giao thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
<b>1</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>										
<b>a)</b>	<b>Nông nghiệp</b>										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	6.794,1	6.750,7	7.002,7	7.002,9	6.958,8	103,73	103,07	99,37	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	6.758,2	6.720,0	6.969,0	6.971,7	6.925,0	103,70	103,12	99,37	
	+ Ngô	Tấn	35,9	30,7	33,8	31,2	33,8	110,00	94,07	100,09	
	- Sản lượng lương thực bình quân đầu người	Kg/người	385,3	376,0	391,8	401,6	384,2	104,20	101,68	98,07	
	- Một số cây trồng chủ yếu										
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.519,8	1.510	1.538,5	1.539	1.520	101,89	101,23	98,80	
	Năng suất	Tạ/ha	44,47	44,5	45,30	45,30	45,56	101,78	101,86	100,58	
	Sản lượng	Tấn	6.758,2	6.720	6.969,0	6.972	6.925	103,70	103,12	99,37	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	12,5	12,00	12,05	12,00	12,00	100,42	96,40	99,59	
	Năng suất	Tạ/ha	28,72	25,6	28,02	26,00	28,2	109,54	97,58	100,51	
	Sản lượng	Tấn	35,9	30,70	33,8	31,20	33,80	110,00	94,07	100,09	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.101	1.250	1.182	1.220	1.220	94,52	107,31	103,26	
	Năng suất	Tạ/ha	140,01	141,	141,04	144,00	141,8	100,06	100,74	100,54	
	Sản lượng	Tấn	15.415	17.620	16.664	17.568	17.300	94,58	108,11	103,81	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	11,80	12,00	12,90	12,00	13,00	107,50	109,32	100,78	
	Năng suất	Tạ/ha	484,41	475,0	495,93	500,00	496,0	104,41	102,38	100,01	
	Sản lượng	Tấn	571,60	570,00	639,75	600,00	644,80	112,24	111,92	100,79	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	13,55	11,00	8,30	10,00	10,00	75,45	61,25	120,48	
	Năng suất	Tạ/ha	20,35	17,27	22,05	19,00	22,3	127,65	108,32	101,14	
	Sản lượng	Tấn	27,58	19,00	18,30	19,00	22,30	96,32	66,35	121,86	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1,75	2,50	1,85	2,00	2,50	74,00	105,71	135,14	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2017 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
	Năng suất	Tạ/ha	7,60	8,	7,99	7,50	8,	99,86	105,12	100,14	
	Sản lượng	Tấn	1,33	2,0	1,48	1,5	2,0	73,90	111,13	135,32	
	+ Rau: Diện tích	Ha	33,8	27,5	31,3	31,3	31,5	113,82	92,60	100,64	
	Năng suất	Tạ/ha	68,22	67,3	68,71	70,00	70,2	102,14	100,71	102,10	
	Sản lượng	Tấn	230,6	185,0	215,1	219,1	221,0	116,25	93,27	102,76	
	- Đàn gia súc: (thời điểm 01/10)										
	+ Đàn trâu	Con	4.969	5.209	5.439	5.439	5.500	104,42	109,46	101,12	
	+ Đàn bò	Con	1.953	2.050	2.038	2.038	2.050	99,41	104,35	100,59	
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	50,4	51,0	52,4	52,4	54,0	102,75	104,00	103,05	
	+ Đàn heo	Con	4.652	4.900	4.340	4.340	4.600	88,57	93,29	105,99	
	- Đàn gia cầm	Con	54.170	58.200	51.320		56.620	88,18	94,74	110,33	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	672,5	681,9	687,4	672,0	745,0	100,80	102,22	108,38	
<b>b)</b>	<b>Lâm nghiệp</b>										
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha									
	<i>Trong đó:</i> + Rừng tự nhiên	"	8.527,23	8.527,23	8.527,23		8.527,23	100,00	100,00	100,00	
	+ Rừng trồng	"	12.453,25	12.453,25	12.453,25		12.453,25	100,00	100,00	100,00	
	- Quản lý bảo vệ rừng	"	7.348,8	5.273,0	7.348,8		5.273,0	139,37	100,00	71,75	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	5.438	5.438	5.438		5.438	100,00	100,00	100,00	
	- Trồng mới rừng tập trung	"	1.230	1.430	1.400	652	1.430	97,90	113,82	102,14	
	<i>Trong đó:</i> + Trồng rừng ph.hộ và đặc dụng	"	30	50	50		50	100,00	166,67	100,00	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.200	1.380	1.350	652	1.380	97,83	112,50	102,22	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m3	60.500	67.000	65.200		70.700	97,31	107,77	108,44	
<b>c)</b>	<b>Thủy sản</b>		33,0	37,1	35,2	50,0	37,8	94,88	106,67	107,39	



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	2018			Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
			(theo NGTK hoặc ngành)	huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2	2,1	2,5		2,8	119,05	125,00	112,00	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	31	35	33	50	35	93,43	105,48	107,03	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	20,6	20,6	20,6	22,0	21,0	100,00	100,00	101,94	
<b>d)</b>	<b>Thủy lợi</b>										
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.519,8	1.510	1.538,5		1.520	101,89	101,23	98,80	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	1.220,7	1.220,7	1.212,7	1.504,0	1.212,7	99,35	99,35	100,00	
<b>e)</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>										
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	10,4	11,6	11,4		13,0	98,28	109,62	114,04	
	- Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới trong năm	Xã					1				
	- Lũy kế số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã					1				
	- Tỷ lệ lũy kế xã đạt tiêu chí nông thôn mới	%									
<b>2.</b>	<b>Công nghiệp</b>										
	- Nước khoáng	1000 lít	500	550	575		600			104,35	
	- Gạch nung các loại	1000 viên									
	- Đá xây dựng các loại	1000m3	21,3	22,0	21,5		22,0		100,94	102,33	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	11,5	12,5	12,4		12,5	99,20	107,83	100,81	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h									
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	4,087	4,200	4,200		4,326	100,00	102,76	103,00	
	- Dăm bột giấy	1.000 Tấn	47,0	50	52,4		55	104,80	111,49	104,96	
<b>3</b>	<b>Thương mại dịch vụ</b>										
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá HH)	Tỷ đồng	53,4	57,20	56,5		62,920	98,78	105,81	111,36	
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp</b>										

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2017 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
	- Tổng số hợp tác xã	HTX	2	3	3		4	100,00	150,00	133,33	
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	"	-	1	1		1				
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	người	42	70	60		75	85,71	142,86	125,00	
	<i>Trong đó:</i> Xã viên mới	"	-	28	18		15				
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	"	56	100	90		120	90,00	160,71	133,33	
<b>B</b>	<b>VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG</b>										
<b>I</b>	<b>Giáo dục</b>										
1	Tổng số học sinh đầu năm học		4.287	4.415	4.416	4.671	4.433	100,02	103,01	100,38	
	- Mầm non	Cháu	1.167	1.200	1.170	1.240	1.187	97,50	100,26	101,45	
	- Tiểu học	Học sinh	1.644	1.680	1.719	1.864	1.719	102,32	104,56	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	1.056	1.120	1.107	1.163	1.112	98,84	104,83	100,45	
	- Trung học phổ thông	"	420	415	420	404	415	101,20	100,00	98,81	
	- Giáo dục thường xuyên	"	70	70	63	66	70	90,00	90,00	111,11	
	- Hướng nghiệp dạy nghề phổ thông	"									
2	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100	100	100		100	100,00	100,00	100,00	
4	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi										
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100		100	100,00	100,00	100,00	
5	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở										



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
			Thực hiện NGTK hoặc ngành)	Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	100		100	100,00	100,00	100,00	
6	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	5	6	5		7	83,33	100,00	140,00	
	- Mầm non	"	1	2	1		2	50,00	100,00	200,00	
	- Tiểu học	Trường	3	3	3		3	100,00	100,00	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	1	1	1		2	100,00	100,00	200,00	
	- Trung học phổ thông	"									
7	Tỉ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	27,78	33,33	27,78		38,89	83,33	100,00	140,00	
	- Mầm non	"	16,67	33,33	16,67		33,33	50,00	100,00	200,00	
	- Tiểu học	"	50	60	60		60	100,00	120,00	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	20	16,67	20		40,00	120,00	100,00	200,00	
	- Trung học phổ thông	"									
<b>II</b>	<b>Y tế</b>										
1	Dân số trung bình	Người	17.633	17.955	17.874	17.438	18.111	99,55	101,37	101,33	
	<i>Trong đó:</i> Dân tộc thiểu số	"	13.802	13.952	13.919		13.990			100,51	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,87	0,87	0,87		0,87	100,00	100,00	100,00	
3	Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,20	0,20	0,20	0,19	0,19	100,00	100,00	95,00	
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi									
5	Tổng số giường bệnh	Giường	50	50	60	80	60	120,00	120,00	100,00	



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2017 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
6	Số giường bệnh/vạn dân	"	28,70	28,70	33,57		33,13	116,96	116,96	98,69	
7	Số bác sĩ/l vạn dân	Người	10,88	11,2	12,00		12,7	107,14	110,31	105,83	
8	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
9	Số trạm y tế xã có bác sĩ định biên	Trạm	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
10	Số xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã	4	4	4		5	100,00	100,00	125,00	
<b>III</b>	<b>Lao động, việc làm, giảm nghèo</b>										
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	9,187	9,500	10,149		10,500	106,83	110,47	103,46	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"	0,35	0,4	0,40		0,4	100,00	114,29	100,00	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"									
2	Tổng số hộ	Hộ	5.004	5.025	5.032	5.070	5.086	100,14	100,56	101,08	
3	Số hộ nghèo	"	1.641	1.341	1.293	1.063	992				
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	1.641	1.341	1.293		992				
4	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	407	300	359	291	301	119,67	88,21	83,84	
	Số hộ phát sinh nghèo		11	0	11		0				
5	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	32,79	26,69	25,70	20,97	19,50				
<b>IV</b>	<b>Văn hóa</b>										
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa										
	<i>Trong đó:</i> - Gia đình văn hoá	%	72,37	75,0	74,7		75,0	99,60	103,22	100,40	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	74,41	75,0	81,40		82,0	108,53	109,39	100,74	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	93,6	100,0	100		100,0	100,00	106,84	100,00	

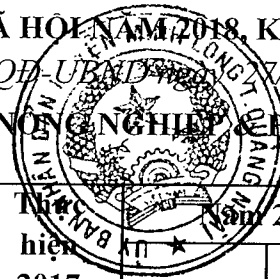


TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
			Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018			
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	xã	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
3	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	xã	4	5	4		5	80,00	100,00	125,00	
<b>V</b>	<b>Các chỉ tiêu môi trường và xã hội khác</b>										
1	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,42	99,43	99,42		99,43	99,99	100,00	100,01	
2	Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch	%									
3	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	78,0	80	80,0		82	100,00	102,56	102,50	
4	Tỷ lệ xử lý rác thải, chất thải rắn ở đô thị	%									
5	Tỷ lệ xử lý rác thải, chất thải rắn ở nông thôn	%	75	78	78		80	100,00	104,00	102,56	
6	Số xã có đường ô-tô đến trung tâm xã	Xã	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
<b>VI</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ QUỐC PHÒNG-AN NINH</b>										
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng	%	100	100	100		100		100,00	100,00	
2	Động viên quân dự bị	%		100			100				
3	Tuyển quân	%	100	100	100		100		100,00	100,00	
4	XD lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số.	%	3,0	3,0	3,0		3,0		100,00	100,00	
5	XD xã vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%	100	100	100		100		100,00	100,00	
	Trong đó: Xã vững mạnh, toàn diện.	%	60	60	60		60		100,00	100,00	
6	Xây dựng xã, cơ quan, nhà trường đạt chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	95,24	100	100		100		105,00	100,00	

**ƯỚC THỰC HIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018, KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND huyện Minh Long)*

**ĐƠN VỊ: PHÒNG NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
			Thực hiện 2017 (theo NGTK hoặc ngành)	Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
<b>I</b>	<b>Giá trị sản xuất</b>										
<b>1</b>	<b>Giá hiện hành</b>	Tỷ đồng	193,996	208,108	211,214		231,462				
<b>1.1</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	"	193,996	208,108	211,214		231,462				
	Trong đó: - Nông nghiệp	"	107,244	112,639	113,270		123,856				
	Trong đó: + Trồng trọt	"	75,862	78,517	78,659		81,412				
	+ Chăn nuôi	"	27,143	29,450	29,714		37,161				
	+ Dịch vụ nông nghiệp	"	4,239	4,671	4,897		5,283				
	- Lâm nghiệp	"	85,316	94,018	96,457		106,103				
	- Thủy sản	"	1,436	1,451	1,487		1,503				
<b>2</b>	<b>Giá so sánh năm 2010</b>	Tỷ đồng	174,228	185,339	189,401		204,840	102,19	108,71	108,15	
<b>2.1</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	"	174,228	185,339	189,401		204,840	102,19	108,71	108,15	
	Trong đó: - Nông nghiệp	"	99,296	103,638	105,878		112,194	102,16	106,63	105,97	
	Trong đó: + Trồng trọt	"	73,683	76,115	76,436		79,318	100,42	103,74	103,77	
	+ Chăn nuôi	"	22,367	23,946	26,157		29,296	109,23	116,94	112,00	
	+ Dịch vụ nông nghiệp	"	3,246	3,577	3,285		3,581	91,84	101,20	109,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2017 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
	- Lâm nghiệp	"	73,585	80,266	82,051		91,077	102,22	111,51	111,00	
	- Thủy sản	"	1,347	1,436	1,472		1,569	102,51	109,28	106,60	
<b>II</b>	<b>Sản phẩm chủ yếu</b>										
<b>1</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>										
<i>a)</i>	<i>Nông nghiệp</i>										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	6.794,1	6.750,7	7.002,7	7.002,9	6.958,8	103,73	103,07	99,37	
	<i>Trong đó:</i> + Thóc	Tấn	6.758,2	6.720,0	6.969,0	6.971,7	6.925,0	103,70	103,12	99,37	
	+ Ngô	Tấn	35,9	30,7	33,8	31,2	33,8	110,00	94,07	100,09	
	- Sản lượng lương thực bình quân đầu người	Kg/người	385,3	376,0	391,8	401,6	384,2	104,20	101,68	98,07	
	- Một số cây trồng chủ yếu										
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.519,8	1.510	1.538,5	1.539	1.520	101,89	101,23	98,80	
	Năng suất	Tạ/ha	44,47	44,5	45,30	45,30	45,56	101,78	101,86	100,58	
	Sản lượng	Tấn	6.758,2	6.720	6.969,0	6.972	6.925	103,70	103,12	99,37	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	12,5	12,00	12,05	12,00	12,00	100,42	96,40	99,59	
	Năng suất	Tạ/ha	28,72	25,6	28,02	26,00	28,2	109,54	97,58	100,51	
	Sản lượng	Tấn	35,9	30,70	33,8	31,20	33,80	110,00	94,07	100,09	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.101	1.250	1.182	1.220	1.220	94,52	107,31	103,26	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
			Thực hiện hoặc ngành)	Kế hoạch huyện giao	Ước thực thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
	Năng suất	Tạ/ha	140,01	141,	141,04	144,00	141,8	100,06	100,74	100,54	
	Sản lượng	Tấn	15.415	17.620	16.664	17.568	17.300	94,58	108,11	103,81	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	11,80	12,00	12,90	12,00	13,00	107,50	109,32	100,78	
	Năng suất	Tạ/ha	484,41	475,0	495,93	500,00	496,0	104,41	102,38	100,01	
	Sản lượng	Tấn	571,60	570,00	639,75	600,00	644,80	112,24	111,92	100,79	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	13,55	11,00	8,30	10,00	10,00	75,45	61,25	120,48	
	Năng suất	Tạ/ha	20,35	17,27	22,05	19,00	22,3	127,65	108,32	101,14	
	Sản lượng	Tấn	27,58	19,00	18,30	19,00	22,30	96,32	66,35	121,86	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1,75	2,50	1,85	2,00	2,50	74,00	105,71	135,14	
	Năng suất	Tạ/ha	7,60	8,	7,99	7,50	8,	99,86	105,12	100,14	
	Sản lượng	Tấn	1,33	2,0	1,48	1,5	2,0	73,90	111,13	135,32	
	+ Rau: Diện tích	Ha	33,8	27,5	31,3	31,3	31,5	113,82	92,60	100,64	
	Năng suất	Tạ/ha	68,22	67,3	68,71	70,00	70,2	102,14	100,71	102,10	
	Sản lượng	Tấn	230,6	185,0	215,1	219,1	221,0	116,25	93,27	102,76	
	- Đàn gia súc: (thời điểm 01/10)										
	+ Đàn trâu	Con	4.969	5.209	5.439	5.439	5.500	104,42	109,46	101,12	
	+ Đàn bò	Con	1.953	2.050	2.038	2.038	2.050	99,41	104,35	100,59	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,4	51,0	52,4	52,4	54,0	102,75	104,00	103,05	
	+ Đàn heo	Con	4.652	4.900	4.340	4.340	4.600	88,57	93,29	105,99	

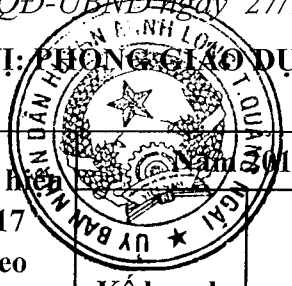
TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2017 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
	- Đàn gia cầm	Con	54.170	58.200	51.320		56.620	88,18	94,74	110,33	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	672,5	681,9	687,4	672,0	745,0	100,80	102,22	108,38	
<b>b)</b>	<b>Lâm nghiệp</b>										
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha									
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	8.527,23	8.527,23	8.527,23		8.527,23	100,00	100,00	100,00	
	+ Rừng trồng	"	12.453,25	12.453,25	12.453,25		12.453,25	100,00	100,00	100,00	
	- Quản lý bảo vệ rừng	"	7.348,8	5.273,0	7.348,8		5.273,0	139,37	100,00	71,75	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	5.438	5.438	5.438		5.438	100,00	100,00	100,00	
	- Trồng mới rừng tập trung	"	1.230	1.430	1.400	652	1.430	97,90	113,82	102,14	
	Trong đó: + Trồng rừng ph.hộ và đặc dụng	"	30	50	50		50	100,00	166,67	100,00	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.200	1.380	1.350	652	1.380	97,83	112,50	102,22	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m3	60.500	67.000	65.200		70.700	97,31	107,77	108,44	
<b>c)</b>	<b>Thủy sản</b>		33,0	37,1	35,2	50,0	37,8	94,88	106,67	107,39	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2	2,1	2,5		2,8	119,05	125,00	112,00	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	31	35	33	50	35	93,43	105,48	107,03	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	20,6	20,6	20,6	22,0	21,0	100,00	100,00	101,94	
<b>đ)</b>	<b>Thủy lợi</b>										
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.519,8	1.510	1.538,5		1.520	101,89	101,23	98,80	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
			NGƯỜI hoặc ngành)	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018		
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
	<i>Trong đó:</i> Tươi bằng công trình kiên cố	"	1.220,7	1.220,7	1.212,7	1.504,0	1.212,7	99,35	99,35	100,00	
e)	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>										
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	10,4	11,6	11,4		13,0	98,28	109,62	114,04	
	- Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới trong năm	Xã					1				
	- Lũy kế số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã					1				
	- Tỷ lệ lũy kế xã đạt tiêu chí nông thôn mới	%					20				
1	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	78,0	80	80,0		82	100,00	102,56	102,50	

**ƯỚC THỰC HIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018, KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Minh Long)*

**ĐƠN VỊ: PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
			(theo NGTK hoặc ngành)	Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
	<b>Giáo dục và đào tạo</b>										
1	Tổng số học sinh đầu năm học		4.287	4.415	4.416	4.671	4.433	100,02	103,01	100,38	
	- Mầm non	Cháu	1.167	1.200	1.170	1.240	1.187	97,50	100,26	101,45	
	- Tiểu học	Học sinh	1.644	1.680	1.719	1.864	1.719	102,32	104,56	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	1.056	1.120	1.107	1.163	1.112	98,84	104,83	100,45	
	- Trung học phổ thông	"	420	415	420	404	415	101,20	100,00	98,81	
	- Giáo dục thường xuyên	"	70	70	63	66	70	90,00	90,00	111,11	
	- Hướng nghiệp dạy nghề phổ thông	"									
2	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100	100	100		100	100,00	100,00	100,00	
4	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi										
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100		100	100,00	100,00	100,00	





**ƯỚC THỰC HIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018, KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Minh Long)*



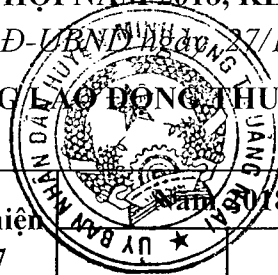
TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
			Thực hiện 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
1	Dân số trung bình	Người	17.633	17.955	17.874	17.438	18.111	99,55	101,37	101,33	
	<i>Trong đó:</i> Dân tộc thiểu số	"	13.802	13.952	13.919		13.990			100,51	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,87	0,87	0,87		0,87	100,00	100,00	100,00	
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,20	0,20	0,20	0,19	0,19	100,00	100,00	95,00	
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi									
5	Tổng số giường bệnh	Giường	50	50	60	80	60	120,00	120,00	100,00	
6	Số giường bệnh/vạn dân	"	28,70	28,70	33,57		33,13	116,96	116,96	98,69	
7	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	10,88	11,2	12,00		12,7	107,14	110,31	105,83	
8	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
9	Số trạm y tế xã có bác sĩ định biên	Trạm	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
10	Số xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã	4	4	4		5	100,00	100,00	125,00	
11	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	%	0,13	0,128	0,125		0,120				
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao	%	41,8	41,00	35,1		34,47				

13	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng	%	29	27,00	24,5		23,81				
14	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	99,0	99,0	99,5		100,0				

**ƯỚC THỰC HIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018, KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Minh Long)*

**ĐƠN VỊ: PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH & XÃ HỘI**



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
			(theo NGTK hoặc ngành)	Kế hoạch huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	9,187	9,500	10,149		10,500	106,83	110,47	103,46	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"	0,35	0,4	0,40		0,4	100,00	114,29	100,00	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"									
2	Tổng số hộ	Hộ	5.004	5.025	5.032	5.070	5.086	100,14	100,56	101,08	
3	Số hộ nghèo	"	1.641	1.341	1.293	1.063	992				
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	1.641	1.341	1.293		992				
4	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	407	300	359	291	301	119,67	88,21	83,84	
	Số hộ phát sinh nghèo		11	0	11		0				
5	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	32,79	26,69	25,70	20,97	19,50				

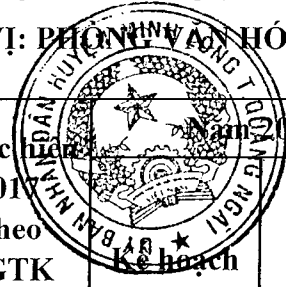


	- Nước khoáng	1000 lít	500	550	575		600			104,35	
	- Gạch nung các loại	1000 viên									
	- Đá xây dựng các loại	1000m <sup>3</sup>	21,3	22,0	21,5		22,0		100,94	102,33	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	11,5	12,5	12,4		12,5	99,20	107,83	100,81	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h									
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	4,087	4,200	4,200		4,326	100,00	102,76	103,00	
	- Dăm bột giấy	1.000 Tấn	47,0	50	52,4		55	104,80	111,49	104,96	
<b>IV</b>	<b>Thương mại dịch vụ</b>										
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá HH)	Tỷ đồng	53,4	57,20	56,5		62,920	98,78	105,81	111,36	

**ƯỚC THỰC HIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018, KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Minh Long)*

**ĐƠN VỊ: PHÒNG VĂN HÓA & THÔNG TIN**



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		So sánh (%)			Ghi chú
			(theo NGTK hoặc ngành)	huyện giao	Ước thực hiện	Tỉnh giao	Huyện giao	Ước TH 2018/ KH huyện giao	Ước TH 2018/ TH 2017	KH 2019/ Ước TH 2018	
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 3/2	7 = 3/1	8 = 5/3	9
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa										
	<i>Trong đó:</i> - Gia đình văn hoá	%	72,37	75,0	74,7		75,0	99,60	103,22	100,40	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	74,41	75,0	81,40		82,0	108,53	109,39	100,74	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	93,6	100,0	100		100,0	100,00	106,84	100,00	
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	xã	5	5	5		5	100,00	100,00	100,00	
3	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	xã	4	5	4		5	80,00	100,00	125,00	